

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		72,294,669,508	72,652,005,986
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,423,649,742	9,861,011,539
1. Tiền (111+112+113)	111	V.01	3,423,649,742	6,861,011,539
2. Các khoản tương đương tiền	112			3,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8,000,000,000	5,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8,000,000,000	5,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,933,655,093	24,165,535,033
1. Phải thu của khách hàng (131)	131		26,691,397,300	24,000,931,668
2. Trả trước cho người bán (331)	132		2,823,617,588	523,799,472
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (138,338)	135	V.03	1,383,520,049	605,683,737
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(964,879,844)	(964,879,844)
IV. Hàng tồn kho	140		30,279,020,873	32,971,434,414
1. Hàng tồn kho	141	V.04	30,699,101,881	33,391,515,422
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(420,081,008)	(420,081,008)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		658,343,800	654,025,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	419,538,800	563,711,000
3. Tài sản ngắn hạn khác (1381, 141, 144)	158		238,805,000	90,314,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		87,722,913,011	89,144,489,609
I. Các khoản phải thu dài hạn của khách hàng	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		36,292,600,565	37,488,099,825
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	31,653,409,999	32,633,276,016
* Nguyên giá	222		96,014,125,413	96,321,360,526
* Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64,360,715,414)	(63,688,084,510)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
* Nguyên giá	225			
* Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,639,190,566	4,669,005,841
* Nguyên giá	228		5,436,726,091	5,436,726,091
* Giá trị hao mòn lũy kế	229		(797,535,525)	(767,720,250)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		185,817,968
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	36,285,974,051	36,512,051,389
* Nguyên giá	241		51,926,706,938	51,746,077,150
* Giá trị hao mòn lũy kế	242		(15,640,732,887)	(15,234,025,761)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14,850,000,000	14,850,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,760,000,000	14,760,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	90,000,000	90,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		294,338,395	294,338,395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	252,338,395	252,338,395
3. Tài sản dài hạn khác	268		42,000,000	42,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		160,017,582,519	161,796,495,595

TS-NV

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	D	D
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		30,472,022,922	38,320,688,373
I. Nợ ngắn hạn	310		27,407,739,099	35,404,304,550
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	8,229,726,330	5,716,569,258
2. Phải trả cho người bán (331)	312		5,848,418,417	5,547,923,952
3. Người mua trả tiền trước (131)	313		745,879,176	660,753,544
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,567,042,480	3,193,584,393
5. Phải trả người lao động	315		3,752,855,530	7,381,957,454
6. Chi phí phải trả (335)	316	V.17	188,317,348	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (138,338)	319	V.18	3,864,790,559	8,085,395,690
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (353)	323		3,210,709,259	4,818,120,259
II. Nợ dài hạn	330		3,064,283,823	2,916,383,823
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác (344)	333	V.19	1,743,403,800	1,595,503,800
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1,320,880,023	1,320,880,023
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (351,416)	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		129,545,559,597	123,475,807,222
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	129,545,559,597	123,475,807,222
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55,500,000,000	55,500,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		17,380,542,000	17,380,542,000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển (414)	417		24,833,657,560	24,833,657,560
8.Quỹ dự phòng tài chính (415)	418		5,550,000,000	5,550,000,000
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26,281,360,037	20,211,607,662
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466)	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		160,017,582,519	161,796,495,595

Người lập biểu

Phan Thị Nam Hà

Kế toán trưởng

Trịnh Bích Dung



Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám Đốc

Cáp Hữu Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2015

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	mã số	Th minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	34,491,630,715	34,650,590,625	34,491,630,715	34,650,590,625
<i>Doanh thu bán hàng</i>	01a		32,709,098,731	33,246,523,258	32,709,098,731	33,246,523,258
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	01b					
<i>Doanh thu cho thuê bất động sản</i>	01c		1,782,531,984	1,404,067,367	1,782,531,984	1,404,067,367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,392,985,398	1,360,254,122	1,392,985,398	1,360,254,122
<i>Chiết khấu thương mại</i>	02a		1,282,055,725	1,329,272,474	1,282,055,725	1,329,272,474
<i>Giảm giá hàng bán</i>	02b					
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	02c		110,929,673	30,981,648	110,929,673	30,981,648
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc DV (10=01-02)	10		33,098,645,317	33,290,336,503	33,098,645,317	33,290,336,503
4. Giá vốn hàng bán	11	27	19,206,091,712	19,704,535,442	19,206,091,712	19,704,535,442
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc DV (20 = 10-11)	20		13,892,553,605	13,585,801,061	13,892,553,605	13,585,801,061
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	127,807,065	153,743,740	127,807,065	153,743,740
7. Chi phí tài chính	22	28	96,268,511	474,068,869	96,268,511	474,068,869
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		86,912,644	456,568,375	86,912,644	456,568,375
8. Chi phí bán hàng	24		3,463,895,323	3,615,531,285	3,463,895,323	3,615,531,285
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,428,899,105	3,708,166,754	3,428,899,105	3,708,166,754
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		7,031,297,731	5,941,777,893	7,031,297,731	5,941,777,893
11. Thu nhập khác	31		277,457,910	5,953,500	277,457,910	5,953,500
12. Chi phí khác	32		1,080,014	4,366,197	1,080,014	4,366,197
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		276,377,896	1,587,303	276,377,896	1,587,303
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,307,675,627	5,943,365,196	7,307,675,627	5,943,365,196
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1,000,000,000	700,000,000	1,000,000,000	700,000,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		6,307,675,627	5,243,365,196	6,307,675,627	5,243,365,196
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,137	945	1,137	945

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thị Nam Hà

Trịnh Bích Dung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		29,424,069,651	35,785,409,382
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9,941,529,984)	(10,604,607,026)
3. Tiền chi trả cho người lao động (334)	03		(11,101,674,770)	(11,259,300,797)
4. Tiền chi trả lãi vay (6353)	04		(86,912,644)	(456,568,375)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	05		(2,867,335,726)	(3,237,382,070)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		516,976,627	936,731,176
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,601,196,286)	(8,882,948,097)
<i>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(1,657,603,132)	2,281,334,193
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(1,289,509,000)	(317,839,988)
2. Tiền thu từ th lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		272,727,273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,000,000,000)	(7,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		127,807,065	148,908,280
<i>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(3,888,974,662)	(2,168,931,708)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		9,957,254,693	20,697,801,613
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,114,097,621)	(18,885,717,813)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,733,941,075)	(3,330,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(890,784,003)	(1,517,916,200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</i>	50		(6,437,361,797)	(1,405,513,715)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		9,861,011,539	6,901,549,723
			88,747,500	61,039,900
			6,772,264,039	5,840,509,823
			3,000,000,000	1,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	70	V.1	3,423,649,742	5,496,036,008

Người lập biểu

Phan Thị Nam Hà

Phan Thị Nam Hà

Kế Toán Trưởng

Trịnh Bích Dung

Trịnh Bích Dung

Ngày 31 Tháng 03 Năm 2015

Tổng Giám Đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2015

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Thành lập:** Công ty cổ phần Dược Phẩm 2/9 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2001
Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 24 tháng 10 năm 2013
- 2. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần trong đó:
 - Cổ phần Nhà nước chiếm 29% vốn điều lệ.
 - Cổ phần của các cổ đông khác chiếm 71% vốn điều lệ
- 3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - kinh doanh Dược phẩm
- 4. Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược, sản xuất kinh doanh thực phẩm chức năng, cho thuê mặt bằng. Đầu tư xây dựng, cho thuê và kinh doanh cao ốc văn phòng. Dịch vụ logistic, bán lẻ dụng cụ y tế mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, kiểm tra phân tích kỹ thuật, bán buôn máy móc, TBYT

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Niên độ kế toán:** bắt đầu từ ngày **01/01** kết thúc vào ngày **31/12**.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính:** **Việt Nam đồng.**

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:**
Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo **Thông tư 200_2014_TT_BTC** ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**
Công Ty tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lí có liên quan.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng:** **chứng từ ghi sổ.**

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Nguyên tắc ghi các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :**
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của Liên ngân hàng Nhà nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
 - Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ được kết chuyển vào lãi, lỗ của niên độ.
- 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**
Nguyên tắc đánh giá: *Được ghi nhận theo giá gốc. (Thực hiện theo chuẩn mực số 02 "Hàng tồn kho").*
Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: **Bình quân gia quyền.**
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **theo phương pháp kê khai thường xuyên.**
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

áp dụng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: nguyên giá được ghi nhận là toàn bộ chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất. Đơn vị không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với thông tư số 45-2013-TT-BTC

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

* Theo nguyên giá nhà cho thuê hoạt động.

* Khấu hao đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

* Chi phí đi vay: ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ

* Tỷ lệ vốn hóa trong kỳ: theo từng hợp đồng vay.

7. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Quản Trị và theo Điều lệ Công Ty:

Quỹ đầu tư phát triển: 5%; Quỹ dự phòng tài chính: Đã trích đủ 10% vốn điều lệ; Quỹ khen thưởng: 12%; Quỹ phúc lợi: 3%.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

* DT bán hàng: Khi chuyển đổi quyền sở hữu và xuất hóa đơn

* DT cung cấp dịch vụ: Theo hợp đồng cho thuê hoạt động TSCĐ và xuất hóa đơn

* DT hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Áp dụng theo thông tư 78/2014/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	677,406,647	88,747,500
- Tiền gửi ngân hàng	2,746,243,095	6,772,264,039
- Tiền gửi có kỳ hạn		3,000,000,000
Cộng	3,423,649,742	9,861,011,539

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	8,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	8,000,000,000	5,000,000,000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	26,691,397,300	24,000,931,668
- Trả trước cho người bán	2,823,617,588	523,799,472
- Phải thu ngắn hạn khác	1,383,520,049	605,683,737
+ Thuế TNCN của CBCNV	537,621,109	410,756,252
+ Bảo hiểm Xã hội, BHYT	100,201,958	21,438,583
+ Phải thu khác	745,696,982	173,488,902
Cộng	30,898,534,937	25,130,414,877
- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(964,879,844)	(964,879,844)
Giá trị thuần các khoản phải thu	29,933,655,093	24,165,535,033

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	14,380,629,820	15,304,641,644
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,391,402,016	3,735,166,162
- Thành phẩm	13,927,070,045	14,351,707,616
Cộng giá gốc hàng tồn kho	30,699,101,881	33,391,515,422
- Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu tồn kho	83,916,387	83,916,387
- Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho	336,164,621	336,164,621
Cộng	420,081,008	420,081,008

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm	37,737,734,547	48,838,732,845	4,993,317,978	4,751,575,156	96,321,360,526
- Mua trong kỳ		52,200,000		87,026,364	139,226,364
- Đầu tư XDCB hoàn thành		5,188,180			5,188,180
- Thanh lý, nhượng bán	-		451,649,657		451,649,657
Số dư cuối năm	37,737,734,547	48,896,121,025	4,541,668,321	4,838,601,520	96,014,125,413
Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14,779,061,091	39,880,995,482	4,387,226,684	4,640,801,253	63,688,084,510
- Khấu hao trong năm	377,377,347	656,965,201	72,446,037	17,491,976	1,124,280,561
- Thanh lý, nhượng bán			451,649,657		451,649,657
Số dư cuối năm	15,156,438,438	40,537,960,683	4,008,023,064	4,658,293,229	64,360,715,414
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	22,958,673,456	8,957,737,363	606,091,294	110,773,903	32,633,276,016
Tại ngày cuối năm	22,581,296,109	8,358,160,342	533,645,257	180,308,291	31,653,409,999

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

43,273,112,949 đồng

+ TSCĐ hữu hình

38,615,653,467

+ TSCĐ vô hình

668,336,000

+ Bất động sản đầu tư

3,989,123,482

* Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là:

6,756,489,477 đồng

Trong đó: + TSCĐ : Nhà 299/22 Lý Thường Kiệt

1,492,925,586 đồng

+ BĐS đầu tư : Kho GSP Lý Thường Kiệt

5,263,563,891 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm		4,589,050,091	847,676,000	5,436,726,091
- Tăng trong năm				-
- Chuyển qua BĐS đầu tư				-
Số dư cuối năm	-	4,589,050,091	847,676,000	5,436,726,091
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		-	767,720,250	767,720,250
- Khấu hao trong năm			29,815,275	29,815,275
Số dư cuối năm	-	-	797,535,525	797,535,525
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
Tại ngày đầu năm	-	4,589,050,091	79,955,750	4,669,005,841
Tại ngày cuối năm	-	4,589,050,091	50,140,475	4,639,190,566

Quyền sử dụng đất nhà xưởng KCN Cát lái quận 2, không tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ

Đầu năm

- Tổng số chi phí XDCB dở dang	-	185,817,968
+ Sửa kho Lý Thường Kiệt	-	185,817,968
Cộng	-	185,817,968

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư	51,746,077,150	180,629,788		51,926,706,938
- Nhà	24,693,278,636	180,629,788		24,873,908,424
- Máy móc thiết bị	6,459,825,606			6,459,825,606
- Quyền sử dụng đất	20,592,972,908			20,592,972,908
Giá trị hao mòn lũy kế	15,234,025,761	406,707,126		15,640,732,887
- Nhà	9,189,598,533	233,495,217		9,423,093,750
- Máy móc thiết bị	4,314,617,497	65,098,803		4,379,716,300
- Quyền sử dụng đất	1,729,809,731	108,113,106		1,837,922,837
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	36,512,051,389			36,285,974,051
- Nhà	15,503,680,103			15,450,814,674
- Máy móc thiết bị	2,145,208,109			2,080,109,306
- Quyền sử dụng đất	18,863,163,177			18,755,050,071

13. Đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm 3/2	90,000,000	90,000,000
- Đầu tư vào công ty TNHH Đầu tư Nam Thiên Phát	14,760,000,000	14,760,000,000
Cộng	14,850,000,000	14,850,000,000
Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty Nam Thiên Phát:		
- Góp vốn bằng tài sản cố định	4,200,000,000	4,200,000,000
- Góp vốn bằng tiền	1,660,000,000	1,660,000,000
- Cấn trừ công nợ	8,900,000,000	8,900,000,000
Cộng	14,760,000,000	14,760,000,000
14 Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ tại Cty Hơi Kỹ nghệ Que hàn (võ bình Gas)	32,000,000	32,000,000
- Ký quỹ tại Cty Xe khách Sài Gòn	10,000,000	10,000,000
Cộng	42,000,000	42,000,000
15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	7,239,726,330	4,396,569,258
+ Ngân hàng Ngoại Thương-CN Bến Thành	5,688,772,432	2,635,615,360
+ Ngân hàng Đầu tư TP HCM		
+ Ngân hàng Công thương VN - CN6	333,953,898	333,953,898
+ Cán bộ công nhân viên	1,217,000,000	1,427,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả (Cao ốc 78-80 CMT8)	990,000,000	1,320,000,000
Cộng	8,229,726,330	5,716,569,258
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	268,526,550	309,934,257
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,000,000,000	2,867,025,526
- Thuế thu nhập cá nhân	298,515,930	16,624,610
- Tiền thuê đất		
Cộng	1,567,042,480	3,193,584,393
Cộng	-	-
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	135,124,816	70,536,066
- Cổ tức phải trả	3,125,152,278	6,859,093,353
- Hoa hồng phải trả	294,311,054	294,311,054
- Khuyến mãi	241,428,845	626,612,140
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2,540,009	2,540,009
- Phải trả khác	66,233,557	232,303,068
Cộng	3,864,790,559	8,085,395,690
19. Phải trả dài hạn khác		
- Nhận ký quỹ thuê mặt bằng và thuê kho	1,377,403,800	1,340,503,800
- Nhận ký quỹ gia công, bao tiêu	316,000,000	255,000,000
- Nhận ký quỹ dược phẩm	50,000,000	
Cộng	1,743,403,800	1,595,503,800

20- Vay và nợ dài hạn

1,320,880,023

1,320,880,023

a- Vay dài hạn

- Vay Ngân hàng

b- Nợ dài hạn

- Công trình 78-80 CMT8

1,320,880,023

1,320,880,023

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Tk 243)

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

252,338,395

252,338,395

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

252,338,395

252,338,395

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ DPTC & quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	72,880,542,000	23,738,540,191	5,550,000,000	13,780,844,998	115,949,927,189
- Lợi nhuận				22,104,024,097	22,104,024,097
- Trích các quỹ		1,095,117,369		(1,095,117,369)	(1,095,117,369)
- Trích quỹ Khen thưởng				(2,628,281,686)	(2,628,281,686)
- Trích quỹ Phúc lợi				(657,070,422)	(657,070,422)
- Chia cổ tức năm				(9,990,000,000)	(9,990,000,000)
- Giảm khác				(1,101,115,244)	(1,101,115,244)
- Thuế thu nhập hoãn lại				(201,676,712)	(201,676,712)
Số dư cuối năm trước	72,880,542,000	24,833,657,560	5,550,000,000	20,211,607,662	123,475,807,222
Số dư đầu năm nay					
- Lợi nhuận				6,307,675,627	6,307,675,627
- Thù lao hội đồng quản trị			-	(228,000,000)	(228,000,000)
- Nộp bổ sung thuế GTGT theo QT thuế 2013				(9,923,252)	(9,923,252)
Số dư cuối năm nay	72,880,542,000	24,833,657,560	5,550,000,000	26,281,360,037	129,545,559,597

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu năm

Vốn góp của Nhà nước (29%)

16,095,000,000

16,095,000,000

Vốn góp của các đối tượng khác (71%)

39,405,000,000

39,405,000,000

Tổng cộng

55,500,000,000

55,500,000,000

đ- Cổ phiếu:

Cuối kỳ

Đầu năm

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:

5,550,000

5,550,000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

5,550,000

5,550,000

- Cổ phiếu phổ thông

5,550,000

5,550,000

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

5,550,000

5,550,000

- Cổ phiếu phổ thông

5,550,000

5,550,000

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	24,833,657,560	24,833,657,560
- Quỹ dự phòng tài chính	5,550,000,000	5,550,000,000

* Mục đích trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mua sắm TSCĐ mới, XDCB.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để đề phòng những trường hợp gặp rủi ro thua lỗ trong kinh doanh, gặp thiên tai, hỏa hoạn ... hoặc bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ dự phòng tài chính sử dụng không hết.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	32,709,098,731	33,246,523,258
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1,782,531,984	1,404,067,367
Cộng	34,491,630,715	34,650,590,625
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	1,282,055,725	1,329,272,474
- Hàng bán bị trả lại	110,929,673	30,981,648
Cộng	1,392,985,398	1,360,254,122
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	31,316,113,333	31,886,269,136
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	1,782,531,984	1,404,067,367
Cộng	33,098,645,317	33,290,336,503
28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn thành phẩm đã bán	18,103,141,933	18,624,240,422
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1,102,949,779	1,080,295,020
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	19,206,091,712	19,704,535,442
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, cho vay	127,807,065	139,908,280
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		9,000,000
- Chiết khấu thanh toán		
- Khác		4,835,460
Cộng	127,807,065	153,743,740
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	86,912,644	456,568,375
- Chiết khấu thanh toán	9,355,867	17,500,494
Cộng	96,268,511	474,068,869

32-	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)	Năm nay	Năm trước
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,307,675,627	5,243,365,196
	+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5,550,000	5,550,000
	+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5,550,000	5,550,000
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,550,000	5,550,000
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,137	945

33.	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10,171,930,426	8,747,531,126
	- Chi phí nhân công	8,468,716,894	7,405,346,021
	Trong đó: Lương	7,180,398,405	6,071,575,959
	BHXH, KPCĐ	788,993,489	864,870,062
	Cdm trưa	499,325,000	468,900,000
	- Chi phí khấu hao	1,570,949,511	1,790,931,984
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,512,209,682	1,666,142,275
	- Chi phí khác bằng tiền	2,563,474,910	3,218,026,736
	- Thuế, Phí và Lệ phí	43,203,000	52,629,495
	Cộng	24,330,484,423	22,880,607,637

5. Thông tin so sánh được

Lập Bảng



Phan Thị Nam Hà

Kế toán trưởng



Trịnh Bích Dung

Ngày 31 tháng 03 năm 2015



Cấp Hữu Anh